

Số: 1488/GPMT-UBND

Kim Thành, ngày 15 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát ngày 20 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 461/TTr-NNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát, địa chỉ trụ sở chính tại số 8, ngõ 230/3, phố Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất, gia công kết cấu thép tại xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

- 1.1. Tên dự án: Dự án Nhà máy sản xuất, gia công kết cấu thép
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0105379988 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 02 năm 2023.
- 1.4. Mã số thuế: 0105379988
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công kết cấu thép.
- 1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư.
 - Diện tích đất sử dụng: 17.999m².
 - Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công.
 - Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
 - Quy mô công suất: Sản xuất, gia công kết cấu thép 3.500 tấn/năm.
 - Quy trình công nghệ: Nguyên liệu thép → Cắt tạo hình → Gia công cơ khí → Gá lắp, tổ hợp các chi tiết → Hàn kết cấu thép → Kiểm tra mối hàn → Làm sạch bề mặt → Sơn phủ bề mặt → Kiểm tra bề mặt sơn → Để khô tự nhiên → Nhập kho/xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát được cấp giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND huyện Kim Thành.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- T.T Huyện ủy-HĐND huyện (để báo cáo);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Công thông tin điện tử của huyện;
- UBND xã Kim Liên;
- Công ty Cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Hưng

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1488/GPMT-UBND

ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu phía Bắc của Dự án thuộc xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2.3. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải nước thải: Mương tiêu phía Bắc của Dự án thuộc xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ điểm xả thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰: $X(m) = 2318080$; $Y(m) = 607520$.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT, mức A, giá trị C_{\max} với hệ số $K=1,2$).

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không	Không
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36	thuộc đối	thuộc đối

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	tượng	tượng
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh khu văn phòng, nhà vệ sinh chung được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó theo đường ống HDPE D110, chiều dài 160m, độ dốc $i = 0,3\%$ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể lọc → Khử trùng → Môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 10m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chất dinh dưỡng 10 g/m³ nước thải; Javen 10%: 0,1 lít/m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm... để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người quản lý để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống van xả nước thải sẽ đóng lại và dừng việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể thì chủ dự án phải thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày

liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Kim Thành trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng cấp công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND huyện Kim thành.

3.7. Công ty Cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1488/GPMT-UBND

ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Bụi từ công đoạn làm sạch
- Nguồn thải số 02: Khí thải từ công đoạn phun sơn

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: có 02 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: ống thoát từ hệ thống xử lý bụi của công đoạn làm sạch

- Dòng khí thải số 02: ống thoát từ hệ thống xử lý khí thải của khu vực sơn

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° :

- Dòng khí thải số 01: $X(m) = 2318072$; $Y(m) = 607510$

- Dòng khí thải số 02: $X(m) = 2318070$; $Y(m) = 607506$

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 44.000 m³/h, trong đó

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa 18.000 m³/h

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa 26.000 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 16h/24h (theo giờ làm việc).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn làm sạch tại công đoạn làm sạch được quạt hút có công suất 26.000 m³/h dẫn về hệ thống lọc bụi bằng túi lọc đi kèm thiết bị. Bụi, khí thải sau xử lý được thoát ra ngoài qua ống thoát khí cao 3,5m.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực sơn được thu gom vào ống dẫn khí về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch được thoát ra môi trường qua ống thoát khí cao 11m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi tại công đoạn làm sạch

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn làm sạch → Quạt hút → Lọc bụi túi → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/h

- Thông số kỹ thuật:

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất quạt hút 15kW, lưu lượng 18.000 m³/h.

+ Thiết bị lọc bụi: 01 chiếc, kích thước 3300x1400x3000 (mm); số lượng 18 túi lọc bằng vật liệu Polyester (PE) phủ chống mài mòn; diện tích lọc 25m²

+ Ống thoát khí: 01 cái, chiều cao 3,5m, đường kính D500(mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng

1.2.2. Công trình xử lý khí thải khu vực sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải khu vực sơn → Đường ống dẫn khí

→ Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D500(mm), chiều dài 10m.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước D×R×H = 2160x1360x1840 (mm), chất liệu tôn mạ kẽm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 26.000 m³/h, công suất 22kW.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D600(mm), cao 11m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 108 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn làm sạch, công suất 18.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn, công suất 26.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm

- 01 điểm tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn làm sạch, công suất 18.000 m³/h

- 01 điểm tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn, công suất 26.000 m³/h.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và

gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Kim Thành trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty Cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 03

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1488/GPMT-UBND

ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí
- Nguồn số 02: Khu vực làm sạch
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý bụi và khí thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí xưởng sản xuất phát sinh tiếng ồn theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°:

- Nguồn số 01: X(m) = 2318025; Y(m) = 607536
- Nguồn số 02: X(m) = 2318050; Y(m) = 607502
- Nguồn số 03: X(m) = 2318077; Y(m) = 607516
- Nguồn số 04: X(m) = 2318071; Y(m) = 607506

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		

1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường
---	----	----	-----------------	----------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân các thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và tra dầu bôi trơn định kỳ.

- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 06 tháng/lần.

- Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động làm việc tại cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị mới và hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1488/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giẻ lau, vật liệu dính, nhiễm dầu, hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	1000	18 02 01
2	Sơn thải, cặn sơn	Rắn	880	08 01 01
3	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	200	07 03 05
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
5	Pin ắc quy thải	Rắn	10	19 06 01
6	Bao bì dính hoặc nhiễm thành phần nguy hại (hộp, thùng, đựng dầu mỡ, sơn...)	Rắn	600	18 01 01 18 01 02 18 01 03
7	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy giáp, hạt mài)	Rắn	1600	07 03 10
8	Phoi mặt kim loại nhiễm dầu và bùn thải từ quá trình gia công tạo hình	Rắn	1200	07 03 11
9	Que hàn, xỉ hàn có kim loại nặng hoặc có các thành phần kim loại	Rắn	500	07 04 01 07 04 02
	Tổng khối lượng		6000	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bavia kim loại	Rắn	-	60.000
2	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	18 01 05	3.000
3	Bao bì nhựa, nilon	Rắn	18 01 06	5.000
4	Palet gỗ, vật liệu thải khác	Rắn	-	8.000
5	Mực in, hộp mực in thải (khu vực văn phòng)	Rắn	08 02 06 08 02 08	20
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, hố ga thoát nước mưa	Rắn/lỏng	12 06 12	1200
Tổng khối lượng				76.020

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 21,58 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tương ứng với số lượng mã chất thải nguy hại phát sinh đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích 20m².

- Thiết kế, cấu tạo: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi

trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa chất thải thông thường: Diện tích 50m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có cửa khép kín, nền bê tông chống thấm, tường bao bằng vật liệu chống cháy, mái lợp tôn chống nóng. Trang bị đầy đủ thiết bị PCCC, đảm bảo quy cách khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thuê đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Đối với chất thải tái chế được thu gom bán tái chế cho đơn vị có chức năng.

- Chất thải rắn thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 25 - 60 lít/thùng.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng

phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1488/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.